

Số: 656 /QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 5 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp: Thi công Hạng mục: Phòng chống lụt bão năm 2026, Mục: Thi công học chứa vật tư phòng chống lụt bão; Cung cấp đá học phòng chống lụt bão.**

### GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

*Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty điện lực TKV- CTCP;*

*Căn cứ văn bản số 3793/ĐLTKV-KH ngày 25/12/2025 của Tổng Công ty điện lực-TKV về việc Tạm giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐN5 ngày 29/12/2025 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV;*

*Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;*

*Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-ĐN5 ngày 17/4/2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt thiết kế BVTC Hạng mục: Phòng chống lụt bão năm 2026, Mục: Thi công học chứa vật tư phòng chống lụt bão; Cung cấp đá học phòng chống lụt bão;*

*Căn cứ Quyết định số 605 /QĐ-ĐN5 ngày 29/4/2026 của Giám Đốc Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói: Thi công Hạng mục: Phòng chống lụt bão năm 2026, Mục: Thi công học chứa vật tư phòng chống lụt bão; Cung cấp đá học phòng chống lụt bão;*

*Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà cung cấp của Tổ thẩm định ngày 11/5/2026;*

*Xét đề nghị của Tổ Tư vấn.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả lựa chọn cung cấp: Thi công Hạng mục: Phòng chống lụt bão năm 2026, Mục: Thi công học chứa vật tư phòng chống lụt bão; Cung cấp đá học phòng chống lụt bão với các nội dung chính như sau:

- Tên nhà cung cấp: Công ty TNHH MTV XD TM và DV Tùng Châu.

- Địa chỉ: 109 Ngô Trí Hòa, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Giá gói cung cấp: **122.515.714 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi hai triệu, năm trăm mười lăm ngàn, bảy trăm mười bốn đồng*). Giá đã bao gồm các khoản thuế, phí liên quan. Chi tiết phụ lục dự toán đính kèm.

- Nguồn vốn thực hiện: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026;

- Loại hợp đồng: Trọn gói;

- Thời gian thực hiện gói cung cấp: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó tiến độ thi công gói cung cấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Thời gian bảo hành 6 tháng (180 ngày) kể từ ngày bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

**Điều 2:** Quyết định này làm cơ sở để các bên ký kết hợp đồng và thực hiện các công việc liên quan.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng các phòng ban liên quan và đơn vị được lựa chọn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Các PGĐ, KTT (e – copy);
- Trang website TKV (để đăng tải);
- Trang website ĐLTKV (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCKT, KHĐT, P.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Tuấn**

## PHỤ LỤC. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ

Thi công Hạng mục: Phòng chống lụt bão năm 2026, Mục: Thi công học chứa vật tư phòng chống lụt bão; Cung cấp đá học phòng chống lụt bão  
(Kèm theo Quyết định số 656 /QĐ-ĐN5 ngày 11 tháng 5 năm 2026)

Stt	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Giá theo các đầu mục công việc (đồng)
1	Đào móng công trình bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤ 6m, đất cấp III	100 m <sup>3</sup> đất nguyên thổ	0,090	3.586.153	322.754	322.754
2	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính D <sub>max</sub> ≤ 4	m <sup>3</sup>	2,987	1.400.373	4.182.914	4.182.914
3	Bê tông móng chiều rộng > 250cm Mác 200 XM PCB40 độ sụt 2-4cm đá 1x2	m <sup>3</sup>	5,974	2.239.942	13.381.414	13.381.414
4	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤ 10mm	tấn	0,188	25.566.617	4.806.524	4.806.524
5	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100 m <sup>2</sup>	0,053	7.682.511	407.173	407.173
6	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18cm, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m Mác 75 XM PCB40 Ml = 1,5-2,0	m <sup>3</sup>	4,987	2.190.096	10.922.009	10.922.009
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2,0cm Mác 75 XM PCB40 Ml = 0,7-1,4	m <sup>2</sup>	49,830	147.026	7.326.306	7.326.306
8	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 32mm	100 m	0,010	2.684.422	26.844	26.844
9	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m Mác 200 XM PCB40 độ sụt 2-4cm đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,482	2.599.243	1.252.835	1.252.835
10	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, ván khuôn xà dầm, giằng chiều cao ≤ 28m	100 m <sup>2</sup>	0,048	14.371.832	689.848	689.848
11	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,043	27.234.787	1.171.096	1.171.096
12	Trát xà dầm Mác 75 XM PCB40 Ml = 0,7-1,4	m <sup>2</sup>	9,605	173.869	1.670.012	1.670.012
13	Bê tông tường chiều dày ≤ 45cm, chiều cao ≤ 6m Mác 200 XM PCB40 độ sụt 2-4cm đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,088	2.680.778	235.908	235.908
14	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tường, loại ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, chiều cao ≤ 28m	100 m <sup>2</sup>	0,009	16.826.863	151.442	151.442
15	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cấu kiện bê tông đúc sẵn, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	100 m <sup>2</sup>	0,005	10.858.122	54.291	54.291
16	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô Mác 200 XM PCB40 độ sụt 2-4cm đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,089	2.268.481	201.895	201.895

Stt	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Giá theo các đầu mục công việc (đồng)
17	Gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép pa nen, đường kính < 10mm	tấn	0,009	29.028.405	261.256	261.256
18	Gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép pa nen, đường kính > 10mm	tấn	0,004	27.299.073	109.196	109.196
19	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cầu	cầu kiện	2,000	46.157	92.314	92.314
20	Cát dự trữ	m3	9,765	615.491	6.010.270	6.010.270
21	Đá dăm 1x2 dự trữ	m3	9,765	785.584	7.671.228	7.671.228
22	Vận chuyển đất bằng ô tô tự độ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp III	100 m3 đất nguyên thổ	0,090	3.055.384	274.985	274.985
23	Đá hộc dự trữ	m3	100,000	612.932	61.293.200	61.293.200
<b>Tổng cộng giá trị sau thuế</b>						<b>122.515.714</b>
<b>Tổng cộng giá trị trước thuế</b>						<b>113.440.476</b>
<b>Thuế GTGT 8%</b>						<b>9.075.238</b>